

UNIT 10. COMMUNICATION

1. body language (n) /'bɒdi 'læŋgwɪdʒ/ : ngôn ngữ cơ thể, cử chỉ
2. communicate (v) /kə'mju:nikeɪt/ : giao tiếp
3. communication breakdown (n) /kə,mju:nɪ'keɪfŋ 'breɪkdaʊn/ : giao tiếp không thành công, không hiểu nhau, ngưng trệ giao tiếp
4. communication channel (n) /kə,mju:nɪ'keɪfŋ 'tʃænl/ : kênh giao tiếp
5. cultural difference (n) /'kʌltʃərəl 'dɪfrəns/ : khác biệt văn hoá
6. cyber world (n) /'saɪbə wɜ:ld/ : thế giới ảo, thế giới mạng
7. chat room (n) /tʃæt ru:m/ : phòng chat (trên mạng)
8. face-to-face (adj, ad) /feɪs tu feɪs/ : trực diện (trái nghĩa với trên mạng)
9. interact (v) /,ɪntər'ækt/ : tương tác
10. landline phone (n) /'lændlaɪn fəʊn/ : điện thoại bàn
11. language barrier (n) /'læŋgwɪdʒ 'bæriə/ : rào cản ngôn ngữ
12. message board (n) /'mesɪdʒ bɔ:d/ : diễn đàn trên mạng
13. multimedia (n) /,mʌlti'mi:diə/ : đa phương tiện
14. netiquette (n) /'netɪket/ : phép lịch sự khi giao tiếp trên mạng
15. non-verbal language (n) /nɒn-vɜ:bl 'læŋgwɪdʒ/ : ngôn ngữ không dùng lời nói
16. smart phone (n) /smɑ:t fəʊn/ : điện thoại thông minh
17. snail mail (n) /sneɪl meɪl/ : thư gửi qua đường bưu điện, thư chậm
18. social media (n) /'səʊʃl 'mi:diə/ : mạng xã hội
19. telepathy (n) /tə'lepəθi/ : thần giao cách cảm
20. text (n, v) /tekst/ : tin nhắn, nhắn tin
21. verbal language (n) /'vɜ:bl 'læŋgwɪ/ : ngôn ngữ dùng lời nói
22. video conference (n, v) /'vɪdiəʊ 'kɒnfərəns/ : hội thảo, hội họp qua mạng có hình ảnh